

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: KHU VỰC HỌC
ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU
MÃ SỐ: 8310604.01 QTD

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHVN ngày tháng năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Khu vực học (định hướng Nhật Bản học/Việt Nam học)
 - + Tiếng Anh: Area studies (Japanese studies /Vietnamese studies specialization)
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 8310604.01QTD
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Ngôn ngữ giảng dạy:
 - + Với định hướng Nhật bản học: Tiếng Nhật là ngôn ngữ giảng dạy chính và một số học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh;
 - + Với định hướng Việt Nam học: Tiếng Việt là ngôn ngữ giảng dạy chính và một số học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh;
 - + Học phần chung Triết học được giảng dạy bằng tiếng Việt.
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Khu vực học (định hướng Nhật Bản học/Việt Nam học)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Area studies (Japanese studies /Vietnamese studies specialization)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Khoa học xã hội liên ngành - Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo Khu vực học là cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao, có kiến thức toàn diện về Khu vực học, vận dụng thành thạo phương pháp nghiên cứu liên ngành để khám phá bản sắc và đặc điểm của khu vực nghiên cứu trong mối tương quan với các khu vực khác và đề xuất các giải pháp góp phần giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn phát triển bền vững của khu vực nghiên cứu.

Chương trình thạc sĩ Khu vực học bao gồm hai định hướng: Nhật Bản học và Việt Nam học. Trên cơ sở của hệ thống lý thuyết, phương pháp và cách tiếp cận liên ngành, chương trình cung cấp cho học viên tốt nghiệp nền tảng kiến thức tổng quát, chuyên sâu và cập nhật về Nhật Bản và Việt Nam.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình cung cấp cho học viên các kiến thức và kỹ năng sau:

- Kiến thức: Trang bị cho học viên nền tảng nâng cao về khu vực học dựa trên nền tảng hệ thống lý thuyết hiện đại, hệ thống phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận liên ngành đang được vận dụng trong giới khoa học quốc tế, đặc biệt là tại các trường đại học, viện nghiên cứu hàng đầu ở Nhật Bản và Việt Nam.

- Kỹ năng:

+ Trang bị những kiến thức tổng hợp, cập nhật và toàn diện về các vấn đề liên quan đến Nhật Bản và Việt Nam (bao gồm các vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên, trong đó chủ yếu là địa lý, tài nguyên môi trường, phát triển bền vững).

+ Đào tạo cho học viên phương pháp, kỹ năng khảo sát, nghiên cứu và lý giải một vấn đề hay hiện tượng đặt ra trong thực tiễn phát triển bền vững của Nhật Bản, Việt Nam và các khu vực khác theo cách tiếp cận liên ngành.

- Phẩm chất đạo đức: Rèn luyện học viên các phẩm chất và nền tảng đạo đức nghề nghiệp tốt; đảm bảo cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng, tinh thần hợp tác, tích cực, sáng tạo, kỷ luật, chăm chỉ trong công việc.

* Mục tiêu cụ thể khác

- Học viên tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu đầu vào chương trình đào tạo tiến sĩ trong các lĩnh vực Khu vực học, Nhật Bản học, Việt Nam học, nghiên cứu quốc tế, nghiên cứu toàn cầu, khoa học bền vững vv... của các đại học danh tiếng trên thế giới, trước hết là các đại học ở Nhật Bản; đáp ứng tốt yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan giáo dục, cơ quan nghiên cứu, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước..., đặc biệt là các tổ chức quốc tế và công ty của Nhật Bản đang hoạt động ở Việt Nam.

- Chương trình cũng cung cấp nguồn nhân lực có trình độ thực tiễn cao, có đủ năng lực để đảm nhiệm các công việc ở các cơ quan, tổ chức quản lý, hoạch định và tổ chức triển khai chính sách.

3. Thông tin tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển thẳng, xét tuyển.

Thông tin tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

a. Kiến thức chung

PLO1 - Vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, phương pháp tư duy biện chứng trong học tập, nghiên cứu và công tác thực tiễn.

PLO2 - Vận dụng được các kiến thức mang tính tích hợp, liên ngành về Nhật Bản và Việt Nam dựa trên nền tảng lý luận khu vực học, trong đó đảm bảo tính tích hợp cao với các tri thức của một số ngành như Sử học, Nhân học, Văn học, Địa lý, Tôn giáo, Xã hội học, Quốc tế học, Phát triển bền vững vv...

PLO3 – Vận dụng được tri thức liên ngành về không gian văn hóa – lịch sử, không gian phát triển cụ thể ở Nhật Bản, Việt Nam, trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của nghề nghiệp và mở rộng tri thức cá nhân.

PLO4 - Vận dụng được các lý thuyết, cách tiếp cận và phương pháp luận trong nghiên cứu khu vực cũng như trong các lĩnh vực khác nhau như nhân văn, nghệ thuật, phát triển bền vững và quan hệ quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

PLO5 – Năng lực sử dụng kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững trong lĩnh vực liên quan.

b. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

PLO6 - Vận dụng thành thạo kiến thức chuyên môn về khu vực học từ những khía cạnh cụ thể của văn hóa và xã hội Nhật Bản hay Việt Nam đến các hướng tiếp cận đơn ngành, liên ngành của khu vực học vào trong các lĩnh vực nghiên cứu cũng như trong các lĩnh vực đời sống, nghề nghiệp.

PLO7 – Vận dụng được kiến thức chuyên môn về giảng dạy tiếng Việt hoặc tiếng Nhật như một ngoại ngữ.

PLO8 - Vận dụng sáng tạo các thành tựu nghiên cứu về giá trị Đông Á với tính cách là những giá trị cốt lõi, phổ quát, được chia sẻ bởi các cộng đồng dân tộc ở Đông Á và Đông Nam Á, bao gồm những giá trị riêng của từng dân tộc, từng cộng đồng dân cư trong các quốc gia hoặc các không gian phát triển đặc thù.

PLO9 - Có năng lực tự bồi đắp nhận thức của mình về vị trí, vai trò của Nhật Bản, Việt Nam, của khu vực Đông Á và Đông Nam Á trong thế giới toàn cầu hóa. Trên cơ sở đó, học viên sẽ có được năng lực phân tích, dự báo về những xu hướng vận động, biến đổi chủ yếu của Nhật Bản, Việt Nam, khu vực Đông Á và Đông Nam Á cũng như các tiêu vùng cụ thể trên lộ trình phát triển bền vững và trong bối cảnh các mối quan hệ địa - chính trị toàn cầu.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

a. Kỹ năng chuyên môn

PLO10 - Vận dụng được những khung lý thuyết, các công cụ và kỹ thuật phân tích, đánh giá hiện đại như khung sinh kế bền vững, SWOT, phương pháp phân tích định lượng và định tính, và một số phương pháp, kỹ năng của một số ngành như sử học, xã hội học, nhân học vv... để nghiên cứu các vấn đề đặt ra trong thực tiễn phát triển bền vững của Việt Nam và Nhật Bản;

PLO11 - Tổ chức hoặc triển khai nghiên cứu khu vực học trong bối cảnh toàn cầu hóa sử dụng kỹ năng nghiên cứu thực địa, phân tích tài liệu, tư duy hệ thống và liên ngành để giải quyết các vấn đề trong phương pháp tiếp cận khác nhau như phương pháp phân tích so sánh lịch đại, đồng đại, nghiên cứu trường hợp;

PLO12 - Áp dụng được kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn, bước đầu hình thành năng lực sáng tạo trong phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực khu vực học;

PLO13 - Sử dụng được ngôn ngữ tiếng Nhật học thuật ngành Nhật Bản học hoặc tiếng Việt học thuật ngành Việt Nam học để viết và trình bày luận văn trước Hội đồng đánh giá và chấm luận văn tốt nghiệp và trao đổi học thuật trao đổi học thuật với các chuyên gia trong nước và nước ngoài.

PLO14 - Có kỹ năng phát hiện và giải quyết, dẫn dắt các vấn đề thuộc chuyên môn và đề xuất những sáng kiến có giá trị, có ảnh hưởng tích cực tới cộng đồng, xã hội.

b. Kỹ năng hỗ trợ

PLO15 - Có kỹ năng tư duy khoa học, tự học, tổ chức và dẫn dắt nhóm làm việc hoặc nghiên cứu thông qua hội thảo, bài tập nhóm và luận văn;

PLO16 - Chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với học viên tốt nghiệp CTĐT Khu vực học tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

PLO17 - Đối với học viên tốt nghiệp định hướng Nhật Bản học, chuẩn đầu ra tiếng Nhật đạt N2 theo tiêu chuẩn đánh giá của kỳ thi năng lực tiếng Nhật (Japanese Language Proficiency Test – JLPT) hoặc tương đương;

PLO18 - Đối với học viên tốt nghiệp định hướng Việt Nam học, chuẩn đầu ra tiếng Việt đạt trình độ tương đương bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

PLO19 - Có năng lực tự chủ trong hoàn thành công việc độc lập, cùng nhóm hoặc lãnh đạo nhóm hoàn thành công việc;

PLO20 - Có tinh thần chịu trách nhiệm cao với các công việc của cá nhân và của nhóm mình tham gia hoặc lãnh đạo.

4. Về phẩm chất đạo đức

PLO21 - Phẩm chất cá nhân: Có trách nhiệm cao, nhiệt tình, chấp nhận rủi ro, tự trọng, hiểu biết văn hóa, dễ thích nghi với hoàn cảnh mới, tôn trọng sự đa dạng ...;

PLO22 - Đạo đức nghề nghiệp: Học viên có niềm đam mê, trung thực trong nghiên cứu và khám phá kiến thức, có trách nhiệm, thích ứng với môi trường đa văn hóa ...;

PLO23 - Đạo đức xã hội: Tuân thủ pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật, lối sống tích cực và thái độ đúng đắn đối với cộng đồng.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi học xong chương trình, học viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc chuyên môn liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, đặc biệt có ưu thế ở những công việc đòi hỏi khả năng nghiên cứu tổng hợp, liên ngành, ví dụ như:

- Có thể đảm nhiệm các vị trí trong các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, tổ chức chính phủ và các tổ chức phi chính phủ;

- Có thể làm việc (giảng dạy, nghiên cứu, quản lý) tại các trường đại học và các viện nghiên cứu;

- Có thể làm cho các công ty thương mại dịch vụ, đặc biệt trong các công ty nước ngoài như của Nhật Bản, các tổ chức phi lợi nhuận.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp CTĐT Khu vực học được trang bị đầy đủ kiến thức để tiếp tục theo học ở bậc học cao hơn ở các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Đặc biệt, văn bằng thạc sĩ Khu vực học được công nhận ở các trường đại học ở Nhật Bản có đào tạo chuyên ngành tương tự.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	64 tín chỉ
- Khối kiến thức chung	09 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	29 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc	08 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn	21 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học	26 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu	11 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ	15 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
I	Khối kiến thức chung		9				
1.	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	140	
2.	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH)* <i>English B2 (Postgraduate)</i>	5	75	0	175	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		29				
II.1	Các học phần bắt buộc		8				
3.	VJU6001	Cơ sở khoa học bền vững <i>Basis of Sustainability Science</i>	3	30	30	90	
4.	VJU6002	Phương pháp luận và Hệ thống thông tin cho Khoa học bền vững <i>Methodology and Informatics for Sustainable Science</i>	3	30	30	90	VJU6001

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
<i>Học viên lựa chọn một trong hai học phần tiếng Nhật VJU5004, VJU5010 dưới đây dựa vào phân loại trình độ đầu vào:</i>							
5.	VJU5004	Tiếng Nhật <i>Japanese Language Beginner</i>	2	5	50	45	
6.	VJU5010	Tiếng Nhật nâng cao <i>Japanese Language Beginner</i>	2	20	20	60	JLPT N2
II.2	Các học phần tự chọn		21				
II.2.1	Các học phần tự chọn chung		7/26				
7.	VJU5100	Tiếng Nhật I <i>Japanese Language I</i>	2	10	20	70	VJU5004
8.	VJU5101	Tiếng Nhật II <i>Japanese Language II</i>	2	10	20	70	VJU5010
9.	MAS6003	Việt Nam và Nhật Bản trên thế giới I <i>Vietnam and Japan in the World I</i>	2	15	0	85	
10.	MAS6004	Việt Nam và Nhật Bản trên thế giới II <i>Japan and Vietnam in the World II</i>	2	15	0	85	
11.	MAS6005	Việt Nam trong Châu Á <i>Vietnam in Asia</i>	2	15	0	85	
12.	MAS6006	Nhật Bản trong Châu Á <i>Japan in Asia</i>	2	15	0	85	
13.	MAS6007	Giảng dạy tiếng Nhật với tư cách ngoại ngữ tại châu Á <i>Teaching Japanese as a Foreign Language in Asia</i>	2	30	0	70	
14.	MAS6008	Tiếng Nhật học thuật 1 <i>Academic Japanese 1</i>	2	10	20	70	
15.	MAS6009	Tiếng Nhật học thuật 2 <i>Academic Japanese 2</i>	2	10	20	70	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
16.	MAS6010	Tiếng Việt sơ cấp <i>Elementary Vietnamese</i>	2	10	20	70	
17.	MAS6011	Tiếng Việt trung cấp <i>Intermediate Vietnamese</i>	2	10	20	70	
18.	MAS6012	Tiếng Việt cao cấp <i>Advanced Vietnamese</i>	2	10	20	70	
19.	MAS6013	Phương pháp giảng dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài <i>Method of teaching Vietnamese as a Foreign Language</i>	2	10	10	70	
II.2.2	Các học phần tự chọn theo định hướng Việt Nam học		14/26				
	<i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận lịch đại</i> <i>Diachronic approach</i>		<i>6/8</i>				
20.	MAS6014	Ngôn ngữ và văn học Việt Nam <i>Vietnamese Language and Literature</i>	2	15	0	85	
21.	MAS6015	Văn hóa và tôn giáo Việt Nam <i>Vietnamese Culture and Religion</i>	2	15	0	85	
22.	MAS6016	Lịch sử và Địa lý Việt Nam <i>Vietnamese History and Geography</i>	2	15	0	85	
23.	MAS6017	Việt Nam truyền thống và hiện đại <i>Traditional and Modern Vietnam</i>	2	15	0	85	
	<i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận đương đại</i> <i>Contemporary approach</i>		<i>6/8</i>				
24.	MAS6018	Chính trị và ngoại giao Việt Nam hiện đại <i>Politics and diplomacy of contemporary Vietnam</i>	2	15	0	85	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
25.	MAS6019	Kinh tế và quản trị thương mại Việt Nam hiện đại <i>Economy and business management of contemporary Vietnam</i>	2	15	0	85	
26.	MAS6020	Pháp luật và hành chính Việt Nam hiện đại <i>Law and administration of contemporary Vietnam</i>	2	15	0	85	
27.	MAS6021	Xã hội và văn hóa Việt Nam hiện đại <i>Society and culture of contemporary Vietnam</i>	2	15	0	85	
	<i>Nhóm Chuyên đề</i> <i>Special lecture</i>		<i>2/10</i>				
28.	MAS6022	Chuyên đề về Việt Nam học I <i>Special lecture on Vietnamese studies I</i>	2	15	0	85	
29.	MAS6023	Chuyên đề về Việt Nam học II <i>Special lecture on Vietnamese studies II</i>	2	15	0	85	
30.	MAS6024	Chuyên đề về Việt Nam học III <i>Special lecture on Vietnamese studies III</i>	2	15	0	85	
31.	MAS6025	Chuyên đề về Việt Nam học IV <i>Special lecture on Vietnamese studies IV</i>	2	15	0	85	
32.	MAS6026	Chuyên đề về Việt Nam học V <i>Special lecture on Vietnamese studies V</i>	2	15	0	85	
III.2.3	<i>Các học phần tự chọn theo định hướng Nhật Bản học</i>		<i>14/32</i>				
	<i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận lịch đại</i> <i>Diachronic approach</i>		<i>6/10</i>				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
33.	MAS6030	Ngôn ngữ và văn học Nhật Bản <i>Japanese Language and Literature</i>	2	15	0	85	
34.	MAS6031	Tư tưởng và tôn giáo Nhật Bản <i>Japanese Thought and Religion</i>	2	15	0	85	
35.	MAS6032	Lịch sử và Địa lý Nhật Bản <i>Japanese History and Geography</i>	2	15	0	85	
36.	MAS6033	Nhật Bản truyền thống và hiện đại <i>Traditional and Modern Japan</i>	2	15	0	85	
37.	MAS6034	Hiện trạng đời sống ngôn ngữ tại Nhật Bản	2	15	0	85	
	<i>Nhóm các học phần theo cách tiếp cận đương đại Contemporary approach</i>		6/10				
38.	MAS6035	Chính trị và ngoại giao Nhật Bản hiện đại <i>Politics and diplomacy of contemporary Japan</i>	2	15	0	85	
39.	MAS6036	Kinh tế và quản trị thương mại Nhật Bản đương đại <i>Economy and business management of contemporary Japan</i>	2	15	0	85	
40.	MAS6037	Pháp luật và hành chính Nhật Bản đương đại <i>Law and administration of contemporary Japan</i>	2	15	0	85	
41.	MAS6038	Xã hội và văn hóa Nhật Bản đương đại <i>Society and culture of contemporary Japan</i>	2	15	0	85	
42.	MAS6039	Chính sách ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ tại Nhật Bản	2	15	0	85	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
	<i>Nhóm Chuyên đề Special lecture</i>		2/12				
43.	MAS6040	Chuyên đề về Nhật Bản học I <i>Special lecture on Japanese studies I</i>	2	15	0	85	
44.	MAS6041	Chuyên đề về Nhật Bản học II <i>Special lecture on Japanese studies II</i>	2	15	0	85	
45.	MAS6042	Chuyên đề về Nhật Bản học III <i>Special lecture on Japanese studies III</i>	2	15	0	85	
46.	MAS6043	Chuyên đề về Nhật Bản học IV <i>Special lecture on Japanese studies IV</i>	2	15	0	85	
47.	MAS6044	Chuyên đề về Nhật Bản học V <i>Special lecture on Japanese studies V</i>	2	15	0	85	
48.	MAS6045	Chuyên đề về Nhật Bản học VI <i>Special lecture on Japanese studies VI</i>	2	15	0	85	
III	Nghiên cứu khoa học		26				
III.1	Chuyên đề nghiên cứu		11				
49.	MAS6001	Lý thuyết và Phương pháp nghiên cứu khu vực <i>Theory and Methodology of Area studies</i>	3	25	10	115	
50.	MAS6002	Thực tập Khu vực học Internship	6	10	160	130	
Nhóm học phần chuyên đề tổng hợp Integrated research seminar			2				
<i>Nhóm học phần Seminar tổng hợp định hướng nghiên cứu Việt Nam học</i>			2/6				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
<i>Integrated research seminar on Vietnam</i>							
51.	MAS6027	Chuyên đề nghiên cứu về Việt Nam học I <i>Seminar on Vietnam I</i>	2	10	20	70	
52.	MAS6028	Chuyên đề nghiên cứu về Việt Nam học II <i>Seminar on Vietnam II</i>	2	10	20	70	
53.	MAS6029	Chuyên đề nghiên cứu về Việt Nam học III <i>Seminar on Vietnam III</i>	2	10	20	70	
<i>Nhóm học phần Seminar tổng hợp định hướng nghiên cứu Nhật Bản học</i> <i>Integrated research seminar on Japan</i>			2/10				
54.	MAS6046	Chuyên đề nghiên cứu về Nhật Bản học I <i>Seminar on Japan I</i>	2	10	20	70	
55.	MAS6047	Chuyên đề nghiên cứu về Nhật Bản học II <i>Seminar on Japan II</i>	2	10	20	70	
56.	MAS6048	Chuyên đề nghiên cứu về Nhật Bản học III <i>Seminar on Japan III</i>	2	10	20	70	
57.	MAS6049	Chuyên đề nghiên cứu về Nhật Bản học IV <i>Seminar on Japanese IV</i>	2	10	20	70	
58.	MAS6050	Chuyên đề nghiên cứu về Nhật Bản học V <i>Seminar on Japanese V</i>	2	10	20	70	
III.2	Luận văn thạc sĩ		15				
59.	MAS7001	Luận văn thạc sĩ <i>Master's thesis</i>	15	0	0	750	49 tín chỉ
		TỔNG	64				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết (2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận (3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

** Học phần Tiếng Anh B2 (SDH) là học phần điều kiện, có khối lượng 5 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh B2 (SDH) không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.*